

Polynomial and Rational Functions

AP Precalculus · Vocabulary

English	中文	Pinyin
f function	函数	hán shù
$\hookrightarrow$ domain	定义域	dìng yì yù
$\updownarrow$ range	值域	zhí yù
$\rightarrow$ independent variable	自变量	zì biàn liàng
$\hookrightarrow$ dependent variable	因变量	yīn biàn liàng
$\nearrow$ increasing	递增	dì zēng
$\searrow$ decreasing	递减	dì jiǎn
$\simeq$ average rate of change	平均变化率	píng jūn biàn huà lǜ
$\oslash$ secant line	割线	gē xiàn
$-$ linear	线性	xiàn xìng
$\hookrightarrow$ quadratic	二次	èr cì
x^2 polynomial	多项式	duō xiàng shì
$\equiv$ degree	次数	cì shù
$\wedge$ leading term	首项	shǒu xiàng
$*$ leading coefficient	首项系数	shǒu xiàng xì shù
$\updownarrow$ local (relative) extremum	局部极值	jú bù jí zhí
$\mathbb{M}$ global (absolute) maximum	全局最大值	quán jú zuì dà zhí
$\curvearrowright$ point of inflection	拐点	guǎi diǎn
$\odot$ concave up	上凹	shàng āo
$\ominus$ concave down	下凹	xià āo
$\oplus$ zero	零点	líng diǎn
$\sqrt{\quad}$ root	根	gēn
$\#$ multiplicity	重数	chóng shù
$\otimes$ complex	复数	fù shù

English	中文	Pinyin
 conjugate	共轭	gòng è
» End behavior	末端行为	mò duān xíng wéi
$\div$ rational function	有理函数	yǒu lǐ hán shù
 slant asymptote	斜渐近线	xié jiàn jìn xiàn
— horizontal asymptote	水平渐近线	shuǐ píng jiàn jìn xiàn
 vertical asymptote	垂直渐近线	chuí zhí jiàn jìn xiàn
 hole	空洞	kōng dòng
 Polynomial long division	多项式长除法	duō xiàng shì zhǎng chú fǎ
$\div$ quotient	商	shāng
% remainder	余数	yú shù
 transformation	变换	biàn huàn
 Translations	平移	píng yí
 Dilations	伸缩	shēn suō
 Reflections	反射	fǎn shè
 model	模型	mó xíng
 assumptions	假设	jiǎ shè